

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM	34 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lã Quý Duẩn	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Quân	Thành viên
Ông Hồ Bảo Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2017)
Ông Chu Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Đình Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hải	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2017)
Ông Đào Mạnh Hùng	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Anh Khoa	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

00112
CÔNG
TH NHIỆ
ELO
IẾT
BA

Số: 660 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, căn cứ vào Thông báo về việc chia lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 cho các thành viên góp vốn của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long - Công ty liên doanh của Công ty, Công ty đã ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 với số tiền 34,3 tỷ đồng (năm 2016: ghi nhận lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh 10 tháng đầu năm 2016 của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long với số tiền 58,6 tỷ đồng).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Phụ lục đính kèm từ trang 34 đến trang 39 được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ và cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính cho người sử dụng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		663.909.791.460	554.810.844.531
I. Tiền	110	4	32.478.909.339	56.647.406.704
1. Tiền	111		32.478.909.339	56.647.406.704
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		408.641.815.793	289.711.392.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	277.992.828.538	237.403.731.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	24.752.622.432	9.795.559.405
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	70.540.727.778	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	54.376.875.421	62.632.785.341
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(19.021.238.376)	(20.120.684.062)
IV. Hàng tồn kho	140	12	200.535.420.221	207.387.093.740
1. Hàng tồn kho	141		205.665.474.058	209.980.188.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.130.053.837)	(2.593.094.886)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.253.646.107	1.064.951.514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	540.271.148	1.064.951.514
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.713.374.959	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.705.485.348	254.534.044.341
I. Tài sản cố định	220		73.991.270.348	82.228.352.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	73.991.270.348	80.243.170.502
- Nguyên giá	222		337.576.165.739	328.722.500.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.584.895.391)	(248.479.329.718)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	-	1.985.181.677
- Nguyên giá	225		-	2.646.908.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(661.727.232)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.223.702.761	913.272.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.223.702.761	913.272.727
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	159.253.337.143	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252		159.253.337.143	159.253.337.143
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.237.175.096	12.139.082.292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.237.175.096	12.139.082.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		912.615.276.808	809.344.888.872


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		491.659.987.051	468.267.252.156
I. Nợ ngắn hạn	310		485.260.507.051	457.817.252.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	72.295.303.024	88.655.638.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	96.733.138.376	35.351.343.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.758.921.519	3.926.594.151
4. Phải trả người lao động	314		20.200.420.141	15.914.504.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.468.700.043	621.066.071
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.274.568.070	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.723.270.431	47.448.688.219
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	256.033.166.924	256.474.962.550
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	8.911.424.239	997.937.808
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.861.594.284	8.426.516.771
II. Nợ dài hạn	330		6.399.480.000	10.450.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	6.399.480.000	10.450.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420.955.289.757	341.077.636.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	420.955.289.757	341.077.636.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.191.468.857	30.238.149.727
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.924.333.911	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		70.924.333.911	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		912.615.276.808	809.344.888.872


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập biểu


Nguyễn Anh Khoa
Kế toán trưởng


Trần Văn Hải
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.188.695.613.189	1.112.718.240.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	303.029.263	1.052.346.567
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.188.392.583.926	1.111.665.894.126
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.058.425.117.431	999.167.742.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		129.967.466.495	112.498.151.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	71.802.226.866	61.489.082.910
7. Chi phí tài chính	22	30	19.897.367.923	20.827.467.073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.023.275.570	18.370.538.580
8. Chi phí bán hàng	25	31	31.667.943.065	27.442.592.863
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	51.996.880.808	53.144.786.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		98.207.501.565	72.572.387.480
11. Thu nhập khác	31		2.072.963.151	578.726.268
12. Chi phí khác	32		4.315.289.922	824.592.590
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40	32	(2.242.326.771)	(245.866.322)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		95.965.174.794	72.326.521.158
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	6.431.983.493	3.321.109.681
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		89.533.191.301	69.005.411.477
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.577	1.970


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập biểu


Nguyễn Anh Khoa
Kế toán trưởng


Trần Văn Hải
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.307.036.873.023	1.082.896.985.874
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.076.957.676.272)	(913.438.851.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(101.419.057.200)	(85.509.748.129)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.052.832.081)	(18.403.799.139)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.941.323.404)	(99.982.674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	64.197.101.357	8.333.409.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(183.053.813.994)	(84.722.786.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.190.728.571)	(10.944.771.697)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.155.773.507)	(11.453.827.940)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	257.620.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(161.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	116.959.272.222	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.206.433.671	63.766.302.247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.009.932.386	52.570.094.307
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	927.113.641.341	777.670.502.025
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(930.641.686.521)	(804.471.182.360)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(959.656.000)	(959.656.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.500.000.000)	(35.817.104.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.987.701.180)	(63.577.440.555)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(24.168.497.365)	(21.952.117.945)
Tiền đầu năm	60	56.647.406.704	78.453.202.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		146.322.175
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	32.478.909.339	56.647.406.704


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập biểu


Nguyễn Anh Khoa
Kế toán trưởng


Trần Văn Hải
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 986 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 930 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo; Kinh doanh vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Nhà máy và 01 Công ty liên doanh. Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và lợi ích %	Hoạt động chính
Công ty liên doanh			
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42%	Cho thuê khu công nghiệp
Đơn vị trực thuộc			
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Hà Nội		Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh. Các giao dịch và số dư giữa Văn phòng Công ty và Nhà máy Nhôm Đông Anh được loại trừ khi lập báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với sản phẩm nhôm, giá thành được tính theo phương pháp phân bước sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Năm nay
	Số năm (*)
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 08
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

Số năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô và chi phí khuôn đúc ép. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 4 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần (tháng 4 năm 2014).

Chi phí khuôn đúc ép được Công ty thực hiện phân bổ dựa trên sản lượng sản xuất so với định mức sản xuất của khuôn.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính, cụ thể:

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình lắp dựng nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Thông báo về việc chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn. Chênh lệch giữa lợi nhuận đã ghi nhận với lợi nhuận được chia theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên công ty liên doanh công bố sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính năm tiếp theo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	514.144.200	1.021.192.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.964.765.139	55.626.214.504
	<u>32.478.909.339</u>	<u>56.647.406.704</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tiền gửi số 144/2017/04/04/HDTG ngày 20 tháng 4 năm 2017 với lãi suất 6,7%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159.253.337.143	-	159.253.337.143	-

Tình hình hoạt động của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Có lãi	Có lãi

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	22.953.129.250	32.653.129.250
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	17.143.430.586	-
Công ty Xi măng CHINFON	15.670.360.706	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.685.831.746	21.233.127.066
Sampyo Cement Co., Ltd.	10.226.398.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	9.748.358.616	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	7.497.042.065	9.950.668.710
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	6.712.023.756	18.712.023.756
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	7.208.799.197	12.483.612.347
Công ty Cổ phần BM Windows	6.737.661.270	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	6.986.155.945	6.884.189.898
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	1.671.910.000	3.671.910.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	153.751.727.401	131.815.070.862
	277.992.828.538	237.403.731.889
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	30.442.037.355	40.012.438.298

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã thế chấp quyền phải thu của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng	12.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Công ty Cổ phần Vận tải và Vật tư Công nghiệp Việt - Hàn	-	2.745.222.337
Công ty TNHH Đức Tháng Năm	2.482.414.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xàv dũa 20	2.494.541.667	-
Các đối tượng khác	5.202.443.943	4.517.114.246
	24.752.622.432	9.795.559.405

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản phải thu Tổng Công ty Licogi – CTCP theo Hợp đồng vay vốn số 29/2017/HĐVV/LICOGI- CKĐA ngày 15 tháng 9 năm 2017 và Hợp đồng vay vốn số 2509/2017/HĐVV/ LiCOGI-CKĐA ngày 25 tháng 9 năm 2017 với kỳ hạn 6 tháng.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	34.375.334.855	58.603.552.684
Phải thu về ký cược, ký quỹ	8.206.917.132	1.437.613.687
Phải thu về tạm ứng	4.178.384.351	349.108.031
Các khoản phải thu khác	7.616.239.083	2.242.510.939
	54.376.875.421	62.632.785.341
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	36.619.666.683	59.137.360.684

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, căn cứ vào Thông báo về việc chia lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 cho các thành viên góp vốn của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long - Công ty liên doanh của Công ty, Công ty đã ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 với số tiền 34,3 tỷ đồng (năm 2016: ghi nhận lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh 10 tháng đầu năm 2016 của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long với số tiền 58,6 tỷ đồng). Lợi nhuận được chia từ hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng cuối năm của Công ty liên doanh sẽ được Công ty ghi nhận khi có Thông báo chia lợi nhuận trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty liên doanh.

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	23.202.661.130	4.181.422.754		21.857.543.209	1.736.859.147	
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	Trên 3 năm	3.346.494.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	Trên 3 năm	3.286.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	Dưới 2 năm	2.533.222.822	759.966.847	Dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	6.712.023.756	3.356.011.878	Dưới 2 năm	-	-	
Ban quản lý dự án Xây dựng Thành phố Đà Nẵng	-	-		3.854.751.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp Việt Á	-	-		1.953.374.400	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	7.324.920.552	825.410.876	Trên 6 tháng	6.883.700.987	976.892.300	Trên 6 tháng

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.518.375.434	-	9.482.500.682	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.392.485.737	(3.111.736.528)	48.918.066.627	(2.593.094.886)
Công cụ, dụng cụ	5.407.844.323	-	5.581.793.614	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	94.614.484.521	(1.907.938.776)	123.436.126.551	-
Thành phẩm	38.232.494.078	(110.378.533)	21.622.343.158	-
Hàng hoá	499.789.965	-	939.357.994	-
	205.665.474.058	(5.130.053.837)	209.980.188.626	(2.593.094.886)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.303.357.854 VND do lỗi tiềm tàng các công trình, hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ (năm 2016: 1.582.470.954 VND). Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.766.398.903 VND do đã tiêu thụ và xuất sử dụng trong năm 2017 (năm 2016: 17.546.024 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng giá trị của các công trình đang thi công dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đã thực hiện trích lập dự phòng tổn thất cho các công trình này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty tại địa chỉ Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	531.192.481	1.015.044.448
Chi phí sửa chữa	-	4.641.613
Chi phí bảo hiểm	9.078.667	45.265.453
	540.271.148	1.064.951.514
b. Dài hạn		
Chi phí Khuôn đúc ép các loại	6.594.185.466	6.448.612.694
Lợi thế kinh doanh	-	372.364.016
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.719.380.586	1.967.574.433
Chi phí sửa chữa	3.785.937.213	2.990.287.628
Các khoản khác	1.137.671.831	360.243.521
	13.237.175.096	12.139.082.292

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tài VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	88.246.898.267	222.444.422.808	15.978.045.742	911.596.455	1.141.536.948	328.722.500.220
Tăng trong năm	522.517.273	5.150.253.636	1.357.261.364	185.980.182	-	7.216.012.455
Phân loại lại từ tài sản thuê tài chính	-	-	2.646.908.909	-	-	2.646.908.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(903.185.845)	-	(106.070.000)	-	(1.009.255.845)
Số dư cuối năm	88.769.415.540	226.691.490.599	19.982.216.015	991.506.637	1.141.536.948	337.576.165.739
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	51.009.194.211	183.040.680.914	12.875.382.214	656.925.407	897.146.972	248.479.329.718
Khấu hao trong năm	4.238.394.708	9.394.405.828	1.349.002.693	94.952.490	51.421.226	15.128.176.945
Phân loại lại từ tài sản thuê tài chính	-	-	909.874.944	-	-	909.874.944
Thanh lý, nhượng bán	-	(826.416.216)	-	(106.070.000)	-	(932.486.216)
Số dư cuối năm	55.247.588.919	191.608.670.526	15.134.259.851	645.807.897	948.568.198	263.584.895.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	37.237.704.056	39.403.741.894	3.102.663.528	254.671.048	244.389.976	80.243.170.502
Tại ngày cuối năm	33.521.826.621	35.082.820.073	4.847.956.164	345.698.740	192.968.750	73.991.270.348

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 25.755.549.854 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 33.123.227.387 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 121.639.005.010 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 86.444.527.015 đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.646.908.909	2.646.908.909
Giảm trong năm	(2.646.908.909)	(2.646.908.909)
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	661.727.232	661.727.232
Khấu hao trong năm	248.147.712	248.147.712
Giảm trong năm	(909.874.944)	(909.874.944)
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.985.181.677	1.985.181.677
Tại ngày cuối năm	-	-

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 123.14.05/CTTC ngày 26 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương, Công ty có thể lựa chọn mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá bán danh nghĩa là 1.000.000 VND. Ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã tắt toán, thanh lý Hợp đồng số 123.14.05/CTTC và đã hoàn tất thủ tục mua lại tài sản thuê này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.584.687.271	27.755.364.382	31.340.051.653	-
<i>Thuế giá trị gia tăng phải nộp nội địa</i>	3.584.687.271	17.203.505.551	20.788.192.822	-
<i>Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu</i>	-	10.551.858.831	10.551.858.831	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.862.880	6.431.983.493	1.941.323.404	4.689.522.969
- Văn phòng Công ty		4.288.902.890	1.941.323.404	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh		2.143.080.603	-	
Thuế nhập khẩu	-	2.217.215.375	2.217.215.375	-
Thuế thu nhập cá nhân	143.044.000	1.585.550.954	1.659.196.404	69.398.550
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	-	3.618.482.102	3.618.482.102	-
	3.926.594.151	41.608.596.306	40.776.268.938	4.758.921.519

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	-	-	13.747.273.100	13.747.273.100
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	9.003.427.855	9.003.427.855	11.790.188.217	11.790.188.217
Công ty TNHH MTV 27	-	-	3.238.672.900	3.238.672.900
Các đối tượng khác	63.291.875.169	63.291.875.169	59.879.504.576	59.879.504.576
Cộng	72.295.303.024	72.295.303.024	88.655.638.793	88.655.638.793
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	12.864.836.566		31.398.870.028	

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Hòa phát Dung Quất	88.639.320.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	10.726.807.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	-	6.248.170.046
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	-	3.775.370.159
Thyssenkrupp Industrial Solutions Ltd	-	3.456.667.582
Các đối tượng khác	8.093.818.376	11.144.328.789
	96.733.138.376	35.351.343.576

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên thu hồi đất cho thuê	3.252.719.697	-
Trích trước tiền sáng kiến cải tiến khoa học kỹ thuật	525.500.000	-
Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	678.730.000	244.248.000
Trích trước lãi vay	423.802.846	311.485.571
Khác	1.587.947.500	65.332.500
	6.468.700.043	621.066.071

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	212.317.000	62.783.000
Bảo hiểm xã hội	893.683.123	-
Bảo hiểm y tế	161.154.921	-
Bảo hiểm thất nghiệp	70.092.770	-
Cổ tức phải trả	-	46.500.000.000
Các khoản khác	386.022.617	885.905.219
	<u>1.723.270.431</u>	<u>47.448.688.219</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng đúc	2.053.503.232	648.902.289
Dự phòng bảo hành công trình giàn không gian/lắp dựng nhôm, kính	6.857.921.007	349.035.519
	<u>8.911.424.239</u>	<u>997.937.808</u>

M. TY. W. TI. W. P. II

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	51.370.470.663	51.370.470.663	374.604.357.183	356.740.978.104	69.233.849.742	69.233.849.742
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	3.898.521.954	3.898.521.954	-	3.898.521.954	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	97.081.294.890	97.081.294.890	212.574.208.218	283.977.036.227	25.678.466.881	25.678.466.881
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (iii)	30.541.294.874	30.541.294.874	134.691.931.631	112.588.416.562	52.644.809.943	52.644.809.943
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iv)	52.429.302.370	52.429.302.370	147.758.304.277	127.340.137.545	72.847.469.102	72.847.469.102
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)-Chi nhánh Ba Đình (v)	13.858.421.799	13.858.421.799	55.199.360.032	39.765.210.575	29.292.571.256	29.292.571.256
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 23)	6.336.000.000	6.336.000.000	6.336.000.000	6.336.000.000	6.336.000.000	6.336.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 23)	959.656.000	959.656.000	-	959.656.000	-	-
	256.474.962.550	256.474.962.550	931.164.161.341	931.605.956.967	256.033.166.924	256.033.166.924

(i) Ngày 20 tháng 6 năm 2017, Công ty ký kết Hợp đồng tín dụng số 38/2017/HĐTDHM/NHCT144-LICOGI với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh được điều chỉnh bằng hợp đồng tín dụng số 39/2016/HĐTDHM/NHCT144-CKDA. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 20 tháng 6 năm 2018. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ, được quy định trong từng kế ước ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCCQP/NHCT144-CKDA ngày 20 tháng 6 năm 2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi.

(ii) Ngày 08 tháng 6 năm 2017, Công ty được ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương đồng ý cấp hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng (bao gồm cả bảo lãnh) theo Hợp đồng tín dụng số 01/17/HM/VCB.CD-CKDA. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết ngày 06 tháng 6 năm 2018. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền thuê đất và quyền sử dụng thửa đất thuê đối với thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 495995 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 02 năm 2010 cho Công ty.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Ngày 05 tháng 12 năm 2017, Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/18/CTD/VCB.CD-CKDA. Kèm theo Hợp đồng này là Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/18/HM/VCB.CD-CKDA ngày 05 tháng 12 năm 2017 với hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng hết ngày 30 tháng 6 năm 2018. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị của 02 tài sản đảm bảo sau khi trừ đi phần nghĩa vụ bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 01/13/TDH/VCB.CD-CKDA ngày 18/12/2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/15/DH/VCB.CD-CKDA ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(iii) Tại ngày 01 tháng 12 năm 2017, Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Long Biên đồng ý cấp hạn mức tín dụng 65 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 26946.17.031.588099.TD. Hạn mức này bao gồm hạn mức cho vay, mở LC và phát hành bảo lãnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhôm, đúc cơ khí, sản xuất và lắp đặt kết cấu thép và giàn không gian (không tài trợ kinh doanh xăng dầu). Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2018. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng các máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo Hợp đồng thế chấp số 01.11.031.588099.DB ngày 06 tháng 11 năm 2011 và các phụ lục (nếu có) kèm theo; Công trình xây dựng, khung kết cấu nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo Hợp đồng thế chấp số 62704.15.31.588099.BĐ ngày 19 tháng 10 năm 2015 và các phụ lục (nếu có) kèm theo; Hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo Hợp đồng thế chấp số 62703.15.031.588099.BĐ ngày 19 tháng 10 năm 2015.

(iv) Ngày 21 tháng 6 năm 2017, Công ty được Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đồng ý cấp hạn mức hỗn hợp, hạn mức mở tín dụng chứng từ, hạn mức khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu và hạn mức bảo lãnh với số tiền 4 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác/tiền ích theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 160767. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho nhu cầu dịch vụ thương mại. Thời hạn của hạn mức tín dụng không xác định, tùy thuộc vào sự xem xét của Ngân hàng tại từng thời điểm và theo toàn quyền quyết định của Ngân hàng. Lãi suất của khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu áp dụng trên mỗi khoản giải ngân là lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ngoại tệ khác (của thời hạn được chọn trong Thông báo rút vốn) cộng (+) với lãi biên tối đa 1,5%/năm (như được Ngân hàng quyết định) và sẽ được Công ty thanh toán vào cuối năm trên cơ sở hàng tháng bằng cách ghi nợ vào tài khoản liên quan của Công ty mở tại Ngân hàng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng các khoản phải thu hiện tại và tương lai của Công ty theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MR ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015; hàng hóa luân chuyển trong kho theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MS ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015.

(v) Ngày 24 tháng 7 năm 2017, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 006DN/2017/HĐTĐTM với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Ngân hàng sẽ cấp tín dụng cho Công ty dưới hình thức cho vay ngắn hạn, các khoản vay sẽ được Ngân hàng giải ngân với thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	16.786.000.000	16.786.000.000	-	6.336.000.000	10.450.000.000	10.450.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh (ii)	-	-	2.285.480.000	-	2.285.480.000	2.285.480.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	959.656.000	959.656.000	-	959.656.000	-	-
	17.745.656.000	17.745.656.000	2.285.480.000	7.295.656.000	12.735.480.000	12.735.480.000

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng 7.295.656.000
Số phải trả sau 12 tháng 10.450.000.000

(i) Ngày 18 tháng 12 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/13/TDH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 21,5 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư phân xưởng sản xuất bị rò rỉ công suất 12.000 tấn/năm. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng khe ước vay, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã thế chấp tài sản của dự án làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 30 tháng 12 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/15/DH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 9.639.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo gear không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000kg. Khoản vay này chịu lãi suất cơ sở là 6,0%/năm cộng với mức biên là 3,4%/năm được điều chỉnh theo thông báo định kỳ, thời hạn vay là 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty đã thế chấp 01 máy phay 5 trục và 01 máy tiện CNC để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Ngày 13 tháng 11 năm 2017, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 12/2017-HĐCVDAT/NHCT144-CKDA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh với số tiền vay là 11,225 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý cho dự án: Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphasert công suất 2.000 tấn/năm. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng khe ước vay, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã thế chấp tài sản của dự án làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay này.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.336.000.000	7.295.656.000
Trong năm thứ hai	2.410.192.000	6.336.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.989.288.000	4.114.000.000
	12.735.480.000	17.745.656.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	6.336.000.000	7.295.656.000
Số phải trả sau 12 tháng	6.399.480.000	10.450.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	310.000.000.000	15.664.720.545	839.486.989	-	326.504.207.534
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	69.005.411.477	69.005.411.477
Phân bổ các quỹ	-	14.573.429.182	-	(22.505.411.477)	(7.931.982.295)
Chia cổ tức	-	-	-	(46.500.000.000)	(46.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	310.000.000.000	30.238.149.727	839.486.989	-	341.077.636.716
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	89.533.191.301	89.533.191.301
- Văn phòng Công ty	-	-	-	81.637.368.350	81.637.368.350
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	-	-	-	7.895.822.951	7.895.822.951
Phân bổ các quỹ (i)	-	8.953.319.130	-	(18.608.857.390)	(9.655.538.260)
Số dư cuối năm nay	310.000.000.000	39.191.468.857	839.486.989	70.924.333.911	420.955.289.757

- (i) Theo Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2017 ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Công ty và theo Tờ trình số 47/CKĐA-TCKT ngày 02 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 8.953.319.130 VND; trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 8.953.319.130 VND; trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát với số tiền 702.219.130 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.000.000	31.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.000.000	31.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.000.000	31.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000	276.097.000.000
Các cổ đông khác	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000	33.903.000.000
Tổng cộng	310.000.000.000	100%	310.000.000.000	310.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 09 tháng 6 năm 2017, Công ty đã đề xuất tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu cho năm 2017 là 15% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Các cổ đông của Công ty sẽ phê duyệt mức cổ tức này tại đại hội cổ đông thường niên năm 2018. Công ty chưa hạch toán khoản cổ tức sẽ chia này vào báo cáo tài chính năm nay.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm, phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm, phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.188.695.613.189	1.112.718.240.693
Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm nhôm	652.737.970.780	604.983.757.696
Doanh thu bán hàng hóa và vật tư, phế liệu	118.880.719.076	177.969.970.503
Doanh thu thi công công trình giàn không gian	242.370.455.174	186.353.922.500
Doanh thu công trình lắp dựng nhôm, kính	171.191.098.381	126.676.665.878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.515.369.778	16.733.924.116
Các khoản giảm trừ doanh thu	303.029.263	1.052.346.567
Hàng bán bị trả lại	303.029.263	1.052.346.567
	1.188.392.583.926	1.111.665.894.126
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.021.902.427	13.375.645.313

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm nhôm	575.094.999.007	523.404.870.972
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư, phế liệu	117.886.969.887	175.138.960.227
Giá vốn thi công công trình giàn không gian	213.125.612.138	178.425.877.598
Giá vốn công trình lắp dựng nhôm, kính	150.929.939.343	109.238.934.773
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.387.597.056	12.959.099.061
	1.058.425.117.431	999.167.742.631

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	761.319.959.719	732.892.118.278
Chi phí nhân công	126.924.818.455	100.812.727.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.376.324.657	18.866.469.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.501.245.496	60.185.205.459
Chi phí khác bằng tiền	39.019.095.388	24.177.082.263
Chi phí dự phòng	807.270.121	5.731.056.197
	1.000.948.713.836	942.664.659.442

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.952.896.113	58.603.552.684
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.734.265.197	2.557.446.131
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.065.556	328.084.095
	71.802.226.866	61.489.082.910

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.970.381.197	18.370.538.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá	218.412.319	35.307.752
Chi phí lãi đi thuê tài chính	52.894.373	154.023.455
Chiết khấu thanh toán	1.655.680.034	2.267.597.286
	19.897.367.923	20.827.467.073

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	31.601.667.325	28.566.022.596
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.641.630.665	1.603.439.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.015.385.357	2.152.360.022
Thuế, phí và lệ phí	3.475.399.559	10.134.537.322
Chi phí dự phòng	(1.099.445.686)	5.731.056.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.769.720	269.347.388
Chi phí bằng tiền khác	13.523.473.868	4.688.023.573
	51.996.880.808	53.144.786.989
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	9.803.435.513	10.386.005.482
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.454.128.314	1.452.968.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.226.615	393.704.838
Chi phí bảo hành	2.310.431.821	1.317.200.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.927.401.090	8.729.941.884
Chi phí bằng tiền khác	5.860.319.712	5.162.772.235
	31.667.943.065	27.442.592.863

32. LỖ KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập khác		
Hoàn thuế nhập khẩu tạm tính	773.134.060	-
Hoàn tiền chi phí bảo hành sản phẩm	615.960.000	-
Thu từ vi phạm hợp đồng kinh tế	662.384.091	373.858.139
Thu nhập khác	21.485.000	204.868.129
	<u>2.072.963.151</u>	<u>578.726.268</u>
Chi phí khác		
Chi phí hoàn nguyên thu hồi đất cho thuê	3.252.719.697	-
Chi phí khác	1.062.570.225	824.592.590
	<u>4.315.289.922</u>	<u>824.592.590</u>
LỖ KHÁC	<u>(2.242.326.771)</u>	<u>(245.866.322)</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.319.538.934	3.321.109.681
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	112.444.559	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>6.431.983.493</u>	<u>3.321.109.681</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	95.965.174.794	72.326.521.158
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	65.952.896.113	58.603.552.684
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.585.415.988	2.882.579.928
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	<i>209.000.000</i>	<i>230.500.000</i>
- <i>Chi phí khấu hao xe ô tô nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng</i>	<i>326.317.016</i>	<i>326.317.016</i>
- <i>Chi phí phạt thuế</i>	<i>150.026.444</i>	<i>23.523.209</i>
- <i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>900.072.528</i>	<i>2.302.239.703</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.597.694.669	16.605.548.402
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.319.538.934	3.321.109.681

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.533.191.301	69.005.411.477
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	9.655.538.260	7.931.982.295
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	79.877.653.041	61.073.429.182
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.577	1.970

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2017 ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Công ty và theo Tờ trình số 47/CKĐA-TCKT ngày 02 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 8.953.319.130 VND; trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận năm 2017 với số tiền 702.219.130 VND.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	1.021.902.427	13.375.645.313
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	1.021.902.427	1.390.697.673
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-	11.984.947.640
Lãi cho vay	2.665.801.606	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	2.665.801.606	-
Mua hàng	13.347.600.000	46.231.079.195
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	-	8.505.941.377
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	13.347.600.000	37.725.137.818
Cổ tức	65.952.896.113	58.603.552.684
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	65.952.896.113	58.603.552.684

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.442.037.355	40.012.438.298
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	22.953.129.250	32.653.129.250
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	6.986.155.945	6.884.189.898
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	102.752.160	75.119.150
Phải thu ngắn hạn khác	36.619.666.683	59.137.360.684
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	34.375.334.855	58.603.552.684
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Tổng Công ty LICOGI - CTCP - Lai dự thu cho vay	1.710.523.828	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	70.540.727.778	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	70.540.727.778	-
Phải trả người bán ngắn hạn	12.864.836.566	31.398.870.028
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	9.003.427.855	11.790.188.217
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	1.437.914.185	3.437.914.185
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	2.423.494.526	2.423.494.526
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	-	13.747.273.100
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.252.719.697	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	3.252.719.697	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.494.541.667	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	2.494.541.667	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.790.719.000	2.244.131.000


Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập biểu


Nguyễn Anh Khoa
 Kế toán trưởng


Trần Văn Hải
 Giám đốc Tài chính


Nguyễn Mạnh Hà
 Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	193.043.801.000	632.790.680.013	(161.924.689.553)	663.909.791.460
I. Tiền	110	824.135.425	31.654.773.914	-	32.478.909.339
1. Tiền	111	824.135.425	31.654.773.914	-	32.478.909.339
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	70.928.728.568	499.637.776.778	(161.924.689.553)	408.641.815.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	66.517.840.313	212.340.807.294	(865.819.069)	277.992.828.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.181.426.102	23.571.196.330	-	24.752.622.432
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	161.058.870.484	(161.058.870.484)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	70.540.727.778	-	70.540.727.778
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.132.941.310	49.243.934.111	-	54.376.875.421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.903.479.157)	(17.117.759.219)	-	(19.021.238.376)
IV. Hàng tồn kho	140	119.358.028.476	81.177.391.745	-	200.535.420.221
1. Hàng tồn kho	141	121.858.229.537	83.807.244.521	-	205.665.474.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2.500.201.061)	(2.629.852.776)	-	(5.130.053.837)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.932.908.531	320.737.576	-	2.253.646.107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	515.454.491	24.816.657	-	540.271.148
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	1.417.454.040	295.920.919	-	1.713.374.959
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	38.515.091.758	238.807.321.306	(28.616.927.716)	248.705.485.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	28.616.927.716	(28.616.927.716)	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	28.616.927.716	(28.616.927.716)	-
II. Tài sản cố định	220	28.616.927.716	45.374.342.632	-	73.991.270.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	28.616.927.716	45.374.342.632	-	73.991.270.348
- Nguyên giá	222	179.117.018.062	158.459.147.677	-	337.576.165.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(150.500.090.346)	(113.084.805.045)	-	(263.584.895.391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	317.914.000	1.905.788.761	-	2.223.702.761
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	317.914.000	1.905.788.761	-	2.223.702.761
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	159.253.337.143	-	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	-	159.253.337.143	-	159.253.337.143
V. Tài sản dài hạn khác	260	9.580.250.042	3.656.925.054	-	13.237.175.096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.580.250.042	3.656.925.054	-	13.237.175.096
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	231.558.892.758	871.598.001.319	(190.541.617.269)	912.615.276.808

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Đơn vị tính: VND Công ty
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	231.558.892.758	450.642.711.562	(190.541.617.269)	491.659.987.051
I. Nợ ngắn hạn	310	202.941.965.042	444.243.231.562	(161.924.689.553)	485.260.507.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.583.640.171	52.577.481.922	(865.819.069)	72.295.303.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.996.904.094	92.736.234.282	-	96.733.138.376
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	-	4.758.921.519	-	4.758.921.519
4. Phải trả người lao động	314	7.299.484.141	12.900.936.000	-	20.200.420.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.932.707.837	4.535.992.206	-	6.468.700.043
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	161.058.870.484	-	(161.058.870.484)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	7.274.568.070	-	-	7.274.568.070
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	125.165.649	1.598.104.782	-	1.723.270.431
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	256.033.166.924	-	256.033.166.924
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	670.624.596	8.240.799.643	-	8.911.424.239
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	10.861.594.284	-	10.861.594.284
II. Nợ dài hạn	330	28.616.927.716	6.399.480.000	(28.616.927.716)	6.399.480.000
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335	28.616.927.716	-	(28.616.927.716)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	6.399.480.000	-	6.399.480.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	420.955.289.757	-	420.955.289.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	-	420.955.289.757	-	420.955.289.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	310.000.000.000	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	310.000.000.000	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	39.191.468.857	-	39.191.468.857
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	839.486.989	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	70.924.333.911	-	70.924.333.911
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	-	70.924.333.911	-	70.924.333.911
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	231.558.892.758	871.598.001.319	(190.541.617.269)	912.615.276.808

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	539.575.082.554	662.019.319.669	(12.898.789.034)	1.188.695.613.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	303.029.263	-	-	303.029.263
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	539.272.053.291	662.019.319.669	(12.898.789.034)	1.188.392.583.926
4. Giá vốn hàng bán	11	476.760.495.932	586.623.848.896	(4.959.227.397)	1.058.425.117.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	62.511.557.359	75.395.470.773	(7.939.561.637)	129.967.466.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.319.729	71.776.907.137	-	71.802.226.866
7. Chi phí tài chính	22	10.731.348.212	9.166.019.711	-	19.897.367.923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8.918.547.133	9.104.728.437	-	18.023.275.570
8. Chi phí bán hàng	25	17.831.923.703	13.836.019.362	-	31.667.943.065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.069.735.416	35.866.707.029	(7.939.561.637)	51.996.880.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	9.903.869.757	88.303.631.808	-	98.207.501.565
11. Thu nhập khác	31	662.384.091	1.410.579.060	-	2.072.963.151
12. Chi phí khác	32	527.350.294	3.787.939.628	-	4.315.289.922
13. (Lỗ) Khác (40=31-32)	40	135.033.797	(2.377.360.568)	-	(2.242.326.771)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10.038.903.554	85.926.271.240	-	95.965.174.794
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.143.080.603	4.288.902.890	-	6.431.983.493
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	7.895.822.951	81.637.368.350	-	89.533.191.301

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	541.514.016.529	778.773.364.528	(12.898.789.034)	1.307.388.592.023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(487.134.252.134)	(621.602.698.014)	12.898.789.034	(1.095.838.161.114)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.778.234.200)	(61.659.983.000)	-	(101.438.217.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.081.113.345)	(9.134.284.948)	-	(18.215.398.293)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.762.208.307)	(1.941.323.404)	1.762.208.307	(1.941.323.404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.507.708.937	454.291.491.657	(394.635.058.032)	65.164.142.562
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(39.319.131.033)	(555.818.323.525)	430.856.767.716	(164.280.686.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.053.213.553)	(17.091.756.706)	37.983.917.991	(9.161.052.268)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.131.961.273)	(8.048.874.091)	-	(10.180.835.364)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(161.000.000.000)	-	(161.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	116.959.272.222	-	116.959.272.222
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.705.283	96.951.865.414	(6.770.751.472)	90.201.819.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.111.255.990)	44.862.263.545	(6.770.751.472)	35.980.256.083

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	428.884.192.919	927.113.641.341	(428.884.192.919)	927.113.641.341
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(390.900.274.928)	(930.641.686.521)	390.900.274.928	(930.641.686.521)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(959.656.000)	-	(959.656.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.770.751.472)	(46.500.000.000)	6.770.751.472	(46.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.213.166.519	(50.987.701.180)	(31.213.166.519)	(50.987.701.180)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(951.303.024)	(23.217.194.341)	-	(24.168.497.365)
Tiền đầu năm	60	1.775.438.449	54.871.968.255	-	56.647.406.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	824.135.425	31.654.773.914	-	32.478.909.339